

1. Từ nào có nghĩa là **phòng thí nghiệm**
 - A. Laboratory
 - B. Brochure
 - C. Intern
 - D. Warranty
2. Từ nào có nghĩa là **sự yêu cầu, bắt buộc**
 - A. Colleague
 - B. Hanger
 - C. Requirement
 - D. Franchise
3. Từ nào có nghĩa là **phễu lọc nước**
 - A. Relevant
 - B. Filter
 - C. Implement
 - D. Sponsor
4. Từ nào có nghĩa là **sự trình diễn**
 - A. Receipt
 - B. Definitely
 - C. Performance
 - D. Improve
5. Từ nào có nghĩa là **đo lường**
 - A. Resident

- B. Refreshments
 - C. Handrail
 - D. Measure
6. Từ nào có nghĩa là **khay**
- A. Appreciate
 - B. Application
 - C. Tray
 - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **khách**
- A. Efficient
 - B. Medication
 - C. Guest
 - D. Tourism
8. Từ nào có nghĩa là **xuất sắc, phi thường, đặc biệt**
- A. Obtain
 - B. Exceptional
 - C. Proposal
 - D. Treatment
9. Từ nào có nghĩa là **minh chứng**
- A. Proof
 - B. Demonstration
 - C. Cafeteria

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **sự tham khảo**

A. Reference

B. Stack

C. Namely

D. Luncheon

11. Từ nào có nghĩa là **chuyên sâu**

A. Issue

B. Measurement

C. Brainstorm

D. Extensive

12. Từ nào có nghĩa là **sự đề cử, chỉ định**

A. Nomination

B. Hardware store

C. Convince

D. Decline

13. Từ nào có nghĩa là **trống = empty**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Vacant

D. Government official

14. Từ nào có nghĩa là **hàng hóa**

- A. Merchandise
- B. Manufacturer
- C. Representative
- D. Potential

15. Từ nào có nghĩa là **sự thắng chức, quảng cáo**

- A. Prove
- B. Merchandise
- C. Promotion
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **ba lô**

- A. Beverage
- B. Luncheon
- C. Franchise
- D. Backpack

17. Từ nào có nghĩa là **hư hỏng, trục trặc**

- A. Eliminate
- B. Malfunction
- C. Inspection
- D. Warehouse

18. Từ nào có nghĩa là **khẩn cấp**

- A. Urgency
- B. Insurance

C. Assemble

D. Loan

19. Từ nào có nghĩa là **khám phá, điều tra**

A. Export

B. Adequate

C. Inspection

D. Investigate

20. Từ nào có nghĩa là **cụ thể, chi tiết**

A. Familia

B. Specific

C. Adequate

D. Colleague

21. Từ nào có nghĩa là **khoảng thời gian**

A. Resident

B. Opportunity

C. Duration

D. Cafeteria

22. Từ nào có nghĩa là **không đủ**

A. Application

B. Paperwork

C. Eliminate

D. Inadequate

23. Từ nào có nghĩa là **phiên dịch viên**

- A. Oversee
- B. Venue
- C. Interpreter
- D. Obtain

24. Từ nào có nghĩa là **chỉ trích, phê bình**

- A. Relevant
- B. Criticize
- C. Malfunction
- D. Opportunity

25. Từ nào có nghĩa là **luật = rule**

- A. Regulation
- B. Interpreter
- C. Due
- D. Improve

26. Từ nào có nghĩa là **việc sáp nhập**

- A. Refer
- B. Potential
- C. Opportunity
- D. Merger

27. Từ nào có nghĩa là **ra mắt**

- A. Launch
- B. Specific

C. Urgency

D. Reference

28. Từ nào có nghĩa là **bến phà**

A. Measure

B. Proof

C. Ferry

D. Backpack

29. Từ nào có nghĩa là **hương vị**

A. Investigate

B. Promotion

C. Laboratory

D. Flavor

30. Từ nào có nghĩa là **thức ăn nhẹ**

A. Refreshments

B. Therapy

C. Criticize

D. Urgency

31. Từ nào có nghĩa là **phát, phân phối**

A. Urgency

B. Distribute

C. Merchandise

D. Empty

32. Từ nào có nghĩa là **mái nhà**

A. Vacant

B. Proof

C. Guest

D. Roof

33. Từ nào có nghĩa là **bác sĩ trị liệu**

A. Therapy

B. Apron

C. Flavor

D. Flavor

34. Từ nào có nghĩa là **bình hoa**

A. Tray

B. Filter

C. Laboratory

D. Vase

35. Từ nào có nghĩa là **tạp dề**

A. Merger

B. Apron

C. Launch

D. Specific